

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GARMEX SÀI GÒN**

Số : 125/CBTT-2022

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : **GMC**
- Địa chỉ : 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028 39844822 Fax: 028 39844746
- E-mail: headoffice@garmex.vn website: <https://www.garmex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 năm 2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2022 tại đường dẫn <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2022
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022

Đại diện tổ chức

**Người được ủy quyền CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN MINH HẰNG



CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q. GÒ VẤP, TP.HCM
MST : 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2022



Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

MỤC LỤC

Nội dung

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

| | |
|--|------|
| - Bảng cân đối kế toán riêng | 1-4 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 5 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 6-7 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 8-30 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 505,818,208,891 | 610,390,862,705 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 403,635,545,944 | 331,278,968,878 |
| 1. Tiền | 111 | 382,635,545,944 | 331,278,968,878 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 21,000,000,000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 49,192,187,165 | 197,602,428,586 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 81,975,751,060 | 235,820,845,071 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 15,235,464,234 | 10,933,784,396 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 2,580,671,176 | 367,728,116 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (50,599,699,305) | (49,519,928,997) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 39,612,171,407 | 60,983,973,502 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 39,654,158,236 | 61,025,960,331 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | (41,986,829) | (41,986,829) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 13,378,304,375 | 20,525,491,739 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 1,904,118,791 | 1,433,414,193 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 9,416,469,435 | 15,845,412,285 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 2,057,716,149 | 3,246,665,261 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | - | - |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Bảo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 216,701,728,525 | 220,658,653,491 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | 77,792,251,742 | 76,072,248,091 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 76,701,834,182 | 74,822,253,607 |
| - Nguyên giá | 222 | 265,247,217,912 | 256,661,709,016 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (188,545,383,730) | (181,839,455,409) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 1,090,417,560 | 1,249,994,484 |
| - Nguyên giá | 228 | 6,018,865,523 | 6,018,865,523 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (4,928,447,963) | (4,768,871,039) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 17,239,373,326 | 18,882,213,828 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 17,239,373,326 | 18,882,213,828 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 107,382,017,824 | 110,321,894,330 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 101,000,000,000 | 102,700,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 4,341,000,000 | 4,341,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 15,395,180,000 | 15,395,180,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | (13,354,162,176) | (12,114,285,670) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 14,288,085,633 | 15,382,297,242 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12,692,417,100 | 13,163,781,634 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 1,595,668,533 | 2,218,515,608 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 722,519,937,416 | 831,049,516,196 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 135,567,621,432 | 175,124,587,162 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 129,298,742,423 | 166,721,255,739 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 86,017,713,799 | 116,535,826,129 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 2,614,622,230 | 5,006,176,025 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | - | 6,713,909,561 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 16,179,450,126 | 31,519,650,507 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 1,715,835,613 | 4,534,633,503 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 1,259,483,276 | 1,620,308,538 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20,866,820,000 | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 644,817,379 | 790,751,476 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 6,268,879,009 | 8,403,331,423 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | - | - |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 6,268,879,009 | 8,403,331,423 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | - | - |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh


Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 586,952,315,984 | 655,924,929,034 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 586,952,315,984 | 655,924,929,034 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 330,002,590,000 | 330,002,590,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 330,002,590,000 | 330,002,590,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 72,687,827,370 | 72,687,827,370 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | (863,138,686) | (863,138,686) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 67,754,774,402 | 67,754,774,402 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 117,370,262,898 | 186,342,875,948 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 117,313,328,319 | 153,657,263,066 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | 56,934,579 | 32,685,612,882 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 722,519,937,416 | 831,049,516,196 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 7 năm 2022


 Trần Thị Thu Trâm
 Người lập

 Trần Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng

 Lê Hùng
 Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022


Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán kết thúc Quý II năm 2022 | Cho kỳ kế toán kết thúc Quý II năm 2021 | Lũy kế 06 tháng Năm 2022 | Lũy kế 06 tháng Năm 2021 |
|--|-------|-------------|---|---|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 126,890,408,269 | 290,403,323,524 | 266,768,204,230 | 597,231,774,027 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 126,890,408,269 | 290,403,323,524 | 266,768,204,230 | 597,231,774,027 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 109,077,981,629 | 259,366,405,731 | 239,974,004,951 | 536,562,914,205 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 17,812,426,640 | 31,036,917,793 | 26,794,199,279 | 60,668,859,822 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 9,243,783,789 | 5,495,120,184 | 11,549,775,878 | 8,296,989,674 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 3,448,310,682 | (1,595,521,131) | 5,497,292,090 | 1,314,964,147 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | 2,620,055,447 | - | 2,795,114,164 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 83,980,336 | 3,051,833,172 | 234,840,730 | 5,671,093,215 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 14,774,217,283 | 25,002,495,390 | 32,061,694,871 | 50,100,607,847 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 8,749,702,128 | 10,073,230,546 | 550,147,466 | 11,879,184,287 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 77,600,585 | 493,486,115 | 134,123,360 | 1,806,046,868 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 4,489,172 | - | 4,489,172 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 73,111,413 | 493,486,115 | 129,634,188 | 1,806,046,868 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 8,822,813,541 | 10,566,716,661 | 679,781,654 | 13,685,231,155 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.16 | - | 2,230,075,234 | - | 3,564,997,250 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 400,695,389 | 411,394,740 | 622,847,075 | 503,809,208 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 8,422,118,152 | 7,925,246,687 | 56,934,579 | 9,616,424,697 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022


 Trần Thị Thu Trâm
 Người lập


 Trần Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng


 Lê Hùng
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Cho kỳ kế toán 06 | Cho kỳ kế toán 06 |
|--|-----------|--|--|
| | | tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 | tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 679,781,654 | 13,685,231,155 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 6,865,505,245 | 7,402,502,573 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 1,646,717,117 | (7,347,730,335) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (8,471,763,700) | 3,347,656,747 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (71,173,848) | (261,056,392) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | 2,795,114,164 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 649,066,468 | 19,621,717,912 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 159,881,823,181 | 24,639,568,448 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 21,371,802,095 | (8,622,652,586) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (50,974,447,275) | (13,637,398,705) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 659,936 | (369,229,520) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (2,806,688,236) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (7,160,809,500) | (5,473,911,744) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3,273,483,726) | (466,706,897) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 120,494,611,179 | 12,884,698,672 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (11,042,391,359) | (11,544,342,484) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 232,224,615 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 238,477,283 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 71,173,848 | 28,831,777 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (10,732,740,228) | (11,283,286,092) |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Cho kỳ kế toán 06 | Cho kỳ kế toán 06 |
|--|-----------|--|--|
| | | tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 | tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 20,866,820,000 | 292,392,942,368 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (375,615,344,050) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (65,901,998,000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (45,035,178,000) | (83,222,401,682) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 64,726,692,951 | (81,620,989,102) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 331,278,968,878 | 571,950,296,562 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 7,629,884,115 | (1,349,379,471) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 403,635,545,944 | 488,979,927,989 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022



Trần Thị Thu Trâm
Người lập



Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 01 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 330,002,590,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 330,002,590,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

-May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý,môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết : đại lý môi giới sản phẩm may mặc (trừ bán các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, được phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải)

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết : Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ trong siêu thị, bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi, bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn, loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; trừ bán lẻ các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý, đá quý, được phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến , gạo, đường mía và đường củ cải;

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 2 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ □

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (3) Blue Saigon LLC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

+ Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố E1 Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.

- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết gián tiếp của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn: 100%
- + Đang trong quá trình tái cấu trúc và tạm thời ngưng hoạt động

Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long

- + Địa chỉ: Số 5 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Bình Dương, Tỉnh Bình Dương
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
 - + Đã giải thể và chấm dứt tồn tại Theo thông báo của sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Bình Dương- Phòng đăng ký kinh doanh Thông báo số 17107/22 vào ngày 04/03/2022, Công ty thực hiện phân chia tài sản theo tỷ lệ góp vốn theo Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 12/05/2022
- Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 1.318 người(ngày 31/12/2021 là :1.995)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|--------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | : 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | : 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | : 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | : 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | : 4 - 8 năm |

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

30
C
C
G
S
V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

„Quỹ đầu tư phát triển : Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

„Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán khi tài Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

187
Y
N
X
N
C

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối năm/kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 41,198,677 | 39,237,605 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 382,594,347,267 | 331,239,731,273 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 21,000,000,000 | - |
| Cộng | 403,635,545,944 | 331,278,968,878 |

2. Các khoản đầu tư tài chính**2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Số cuối năm/kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 101,000,000,000 | (8,123,029,467) | 92,876,970,533 | 102,700,000,000 | (6,883,152,961) | 95,816,847,039 |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ (100% vốn) | 15,000,000,000 | (8,123,029,467) | 6,876,970,533 | 15,000,000,000 | (5,421,630,244) | 9,578,369,756 |
| Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam (100% vốn) | 86,000,000,000 | - | 86,000,000,000 | 86,000,000,000 | - | 86,000,000,000 |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long (51% vốn) - Giải thể chấm dứt tồn tại từ ngày 4/3/2022 | - | - | - | 1,700,000,000 | (1,461,522,717) | 238,477,283 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 4,341,000,000 | (2,271,587,709) | 2,069,412,291 | 4,341,000,000 | (2,271,587,709) | 2,069,412,291 |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ (32.67% vốn) | 4,341,000,000 | (2,271,587,709) | 2,069,412,291 | 4,341,000,000 | (2,271,587,709) | 2,069,412,291 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 15,395,180,000 | (2,959,545,000) | 12,435,635,000 | 15,395,180,000 | (2,959,545,000) | 12,435,635,000 |
| NHNT Vietcombank (25.266+ 6.973 CPT)=32.239* 50.254 | 1,269,730,000 | - | 1,269,730,000 | 1,269,730,000 | - | 1,269,730,000 |
| NHTM CP Việt A (196.855+10.846CPT) = 207.701 *20.310 | 3,998,050,000 | (2,959,545,000) | 1,038,505,000 | 3,998,050,000 | (2,959,545,000) | 1,038,505,000 |
| Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định (843.950CP) | 10,127,400,000 | - | 10,127,400,000 | 10,127,400,000 | - | 10,127,400,000 |
| Cộng | 120,736,180,000 | (13,354,162,176) | 107,382,017,824 | 122,436,180,000 | (12,114,285,670) | 110,321,894,330 |

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Kỳ /Năm nay | Kỳ /Năm trước |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | (12,114,285,670) | (21,692,655,426) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (2,701,399,223) | 10,044,127,861 |
| Giảm khác | 1,461,522,717 | - |
| Số cuối năm/kỳ | (13,354,162,176) | (11,648,527,565) |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng**3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | <u>Số cuối năm/kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 76,738,007,280 | 165,268,894,528 |
| Blue Sai gon LLC | 46,853,618,322 | 45,851,131,128 |
| CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM | 710,022,952 | 129,694,542 |
| CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ | 1,077,974,906 | 583,783,040 |
| CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH(GILIMEX) | 28,096,391,100 | 118,704,285,818 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 5,237,743,780 | 70,551,950,543 |
| COLUMBIA SPORTSWEAR CO.(HK) LTD | - | 4,565,828,949 |
| PROMILES S.N.C | 4,533,855,045 | 57,559,366,600 |
| SPORTMASTER LTD | - | 6,785,613,483 |
| CTY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG | 75,257,845 | 13,227,163 |
| TOPO DESIGNS | 457,798,388 | 448,003,262 |
| TEIJIN FRONTIER CO., LTD | 9,374,996 | 1,041,738,848 |
| Công ty TNHH JSP Việt Nam | 133,066,217 | 133,066,217 |
| NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM | 23,285,268 | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ NHÀ BÈ | 4,100,968 | 4,100,968 |
| CÔNG TY TNHH SỸ NAM | 1,005,053 | 1,005,053 |
| Cộng | <u>81,975,751,060</u> | <u>235,820,845,071</u> |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối năm/kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn | | |
| 4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Trả trước cho người bán : | 15,235,464,234 | 10,933,784,396 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT | 741,727,000 | 741,727,000 |
| TRUNG TÂM THIẾT BỊ PCCC 4/10 | 1,629,863,580 | 1,721,003,340 |
| SHANGHAI WEIXING INTERNATIONAL TRADING CO. LTD | - | 5,844,516 |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT SỐ MINH PHÁT | 39,907,200 | - |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HÙNG THẢO | 1,789,684,800 | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI KIẾN AN | - | 226,187,720 |
| CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC MỸ PHÚ | 125,400,000 | 125,400,000 |
| CTY TNHH SX DV TM CÁCH KIỆM | 75,000,000 | 75,000,000 |
| CÔNG TY TNHH THÂM ĐỊNH GIÁ CHUẨN VIỆT | 38,500,000 | 88,500,000 |
| CÔNG TY CP KH CN BÁCH KHOA TP.HCM | 127,230,000 | 127,230,000 |
| CÔNG TY TNHH TM DV CÔNG NGHIỆP MINH SƠN | 7,471,828 | 3,400,000 |
| CTY TNHH CÔNG NGHỆ A.N.S.I | 25,642,500 | 25,642,500 |
| CN TẠI TPHCM-CTY CP TV DV VỀ TS BĐS DATC(TP HNỘI) | 10,000,000 | 10,000,000 |
| CTY CP CÔNG NGHIỆP MECI SÀI GÒN | 18,586,994 | - |
| CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HUY THƯỚC | 9,832,271,765 | 5,888,953,476 |
| HAINING JIUDING TEXTILE CO.,LTD | - | 35,892,324 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG MỸ Á | 83,457,000 | 718,184,500 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THIÊN PHÚ GIA | 75,000,000 | 75,000,000 |
| CÔNG TY TNHH GRAB | 5,000,000 | 4,169,000 |
| GB TEXTILE CO., LTD/GB GLOBAL, INC | - | 135,251,360 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRUNG AN | 507,111 | 654,360 |
| CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VIỆT | - | 68,640,000 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ MAI THỊ | - | 41,000,000 |
| CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHẬT TÍN | - | 30,250,000 |
| CTY TNHH XÂY DỰNG NHÔM KÍNH THÀNH LONG | 254,213,856 | 646,814,300 |
| CÔNG TY CP THANG MÁY VÀ CƠ KHÍ BÁCH KHOA | 278,080,000 | 139,040,000 |
| WILLPOWER PRODUCT SOLUTIONS LIMITED | 22,931,600 | - |
| Cộng | 15,235,464,234 | 10,933,784,396 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

| | Số cuối năm/kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | - | - | 287,960,730 | - |
| PHAN THỊ PHƯỢNG | - | - | 287,960,730 | - |
| Tạm ứng | 2,580,671,176 | - | 79,767,386 | - |
| NGUYỄN HẢI LINH | - | - | 2,514,270 | - |
| ĐÀO DUY TUẤN | 40,000,000 | - | 40,000,000 | - |
| NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN | - | - | 13,640,000 | - |
| NGUYỄN TRÍ HIỆU | 3,600,000 | - | 15,800,000 | - |
| TRẦN PHƯƠNG HỒNG | 10,000,000 | - | 1,513,116 | - |
| HUỶNH THANH VI | 4,712,246 | - | - | - |
| TRẦN TẤN KHÁI | 6,520,000 | - | - | - |
| NGUYỄN VĂN SANG | 2,338,930 | - | - | - |
| HOÀNG DUY KHÁNH | 3,500,000 | - | 3,000,000 | - |
| TRẦN MINH TRIẾT | 10,000,000 | - | - | - |
| NGUYỄN BÙI ANH VŨ | - | - | 3,300,000 | - |
| NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC | 2,500,000,000 | - | - | - |
| Cộng | 2,580,671,176 | - | 367,728,116 | - |

6. Nợ xấu

| | Số cuối năm/kỳ | | | Số đầu năm | |
|---------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc |
| Blue Saigon LLC | (46,853,618,322) | 46,853,618,322 | - | (45,851,131,128) | 45,851,131,128 |
| Công ty TNHH JSP Việt Nam | (133,066,217) | 133,066,217 | - | (133,066,217) | 133,066,217 |
| CÔNG TY TNHH SỸ NAM | (1,005,053) | 1,005,053 | - | (1,005,053) | 1,005,053 |
| TOPO DESIGNS | (3,612,009,713) | 3,612,009,713 | - | (3,534,726,599) | 3,534,726,599 |
| Số cuối năm/kỳ | (50,599,699,305) | 50,599,699,305 | - | (49,519,928,997) | 49,519,928,997 |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm/kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 25,910,340,024 | - | 34,747,330,236 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 122,914,860 | - | 506,503,767 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 757,648 | - | 8,566,366 | - |
| Hàng hóa | - | - | 7,200,000 | - |
| Hàng gửi đi bán | 3,006,500 | - | - | - |
| Thành phẩm | 13,617,139,204 | (41,986,829) | 25,756,359,962 | (41,986,829) |
| Cộng | 39,654,158,236 | (41,986,829) | 61,025,960,331 | (41,986,829) |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Kỳ/Năm nay | Kỳ/ Năm trước |
|-------------------------------|---------------------|------------------------|
| Số đầu năm | (41,986,829) | (6,806,937,906) |
| Hoàn nhập dự phòng Thành phẩm | - | 8,941,379 |
| Số cuối năm/kỳ | (41,986,829) | (6,797,996,527) |

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối năm/kỳ | Số đầu năm |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí phần mềm | 3,513,749 | 16,718,667 |
| Chi phí sửa chữa | 45,300,037 | 589,019,302 |
| Công cụ, dụng cụ | 1,262,432,852 | 619,750,176 |
| Chi phí phân bổ | 592,872,153 | 207,926,048 |
| Cộng | 1,904,118,791 | 1,433,414,193 |

8b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm/kỳ | Số đầu năm |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quyền SD đất | 7,782,233,389 | 7,899,553,489 |
| Máy móc thiết bị | 2,043,530,064 | 1,678,690,476 |
| Chi phí sửa chữa | 2,209,665 | 5,524,167 |
| Công cụ, dụng cụ | 2,849,554,675 | 3,561,550,763 |
| Phần mềm | 14,889,307 | 18,462,739 |
| Cộng | 12,692,417,100 | 13,163,781,634 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 114,633,412,018 | 115,262,840,546 | 12,506,692,135 | 14,258,764,317 | 256,661,709,016 |
| - Mua trong kỳ | 3,976,224,791 | 2,992,371,105 | 641,000,000 | 975,913,000 | 8,585,508,896 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Số cuối năm/kỳ | 118,609,636,809 | 118,255,211,651 | 13,147,692,135 | 15,234,677,317 | 265,247,217,912 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 24,356,047,647 | 86,538,366,905 | 9,078,537,589 | 10,164,568,316 | 130,137,520,457 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 57,248,049,351 | 101,103,692,850 | 11,164,156,502 | 12,323,556,706 | 181,839,455,409 |
| Khấu hao trong năm/kỳ | 1,994,390,161 | 3,511,422,373 | 389,002,186 | 811,113,601 | 6,705,928,321 |
| Thanh lý | | - | | - | - |
| Số cuối năm/kỳ | 59,242,439,512 | 104,615,115,223 | 11,553,158,688 | 13,134,670,307 | 188,545,383,730 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 57,385,362,667 | 14,159,147,696 | 1,342,535,633 | 1,935,207,611 | 74,822,253,607 |
| Số cuối năm/kỳ | 59,367,197,297 | 13,640,096,428 | 1,594,533,447 | 2,100,007,010 | 76,701,834,182 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

10. Tài sản cố định vô hình

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Bản quyền, bằng sáng chế</u> | <u>Nhãn hiệu, tên thương mại</u> | <u>Chương trình phần mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---|----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | - | - | - | 6,018,865,523 | 6,018,865,523 |
| Mua trong năm/kỳ | - | - | - | - | - |
| Tặng khác (ghi cụ thể) | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác (ghi cụ thể) | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm/kỳ | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>6,018,865,523</u> | <u>6,018,865,523</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | - | - | 3,546,134,623 | 3,546,134,623 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | - | - | - | 4,768,871,039 | 4,768,871,039 |
| Khấu hao trong năm/kỳ | - | - | - | 159,576,924 | 159,576,924 |
| Số cuối năm/kỳ | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>4,928,447,963</u> | <u>4,928,447,963</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | - | - | - | 1,249,994,484 | 1,249,994,484 |
| Số cuối năm/kỳ | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>1,090,417,560</u> | <u>1,090,417,560</u> |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm/kỳ | Kết chuyển giảm khác | Cộng |
|--|-----------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | - | - | - | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 18,882,213,828 | 954,075,834 | 2,596,916,336 | 17,239,373,326 |
| Tiền đất tại 213 Hồng Bàng | 10,020,000,000 | - | - | 10,020,000,000 |
| Tiền đất xây dựng nhà ở công nhân tại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Tráng Cát, Xã Hắc Dịch, H.Tân Thành, T.BR - VT | 1,843,383,000 | - | 12,783,000 | 1,830,600,000 |
| Xây dựng cơ bản 213 Hồng Bàng | 5,266,928,477 | 121,844,849 | - | 5,388,773,326 |
| Xây dựng cơ bản văn phòng công ty | 36,304,545 | - | 36,304,545 | - |
| Hệ thống điện nhà xưởng An Nhơn | 1,072,169,572 | 491,341,785 | 1,563,511,357 | - |
| Hệ thống điện nhà xưởng An Phú | 643,428,234 | 340,889,200 | 984,317,434 | - |
| Cộng | 18,882,213,828 | 954,075,834 | 2,596,916,336 | 17,239,373,326 |

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**13a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

| | Số thuế đầu năm | Số căn cứ tính thuế | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm/kỳ | Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Số căn cứ tính thuế | Số cuối năm/kỳ |
|---|----------------------|-----------------------|--|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2,218,515,608 | 11,092,578,045 | 20,152,405 | (642,999,480) | 3,214,997,401 | 1,595,668,533 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 537,849,324 | 2,689,246,622 | - | (195,956,593) | 979,782,964 | 341,892,731 |
| Dự phòng quỹ lương trợ cấp nghỉ việc và lương phép 2021 | 1,680,666,284 | 8,403,331,423 | 20,152,405 | (447,042,887) | 2,235,214,437 | 1,253,775,802 |
| Cộng | 2,218,515,608 | 11,092,578,045 | 20,152,405 | (642,999,480) | 3,214,997,401 | 1,595,668,533 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi tiết phát sinh trong năm/kỳ như sau:

| | Kỳ này/Năm nay | Kỳ này/Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 2,218,515,608 | 3,763,164,801 |
| Ghi nhận tăng dự phòng quỹ lương thời việc | 20,152,405 | 19,287,725 |
| Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (642,999,480) | (523,096,933) |
| Số cuối năm/kỳ | 1,595,668,533 | 3,259,355,593 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn**14a. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm/kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 80,690,942,006 | 106,511,595,529 |
| CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM | 80,407,548,021 | 92,714,738,886 |
| CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ | 213,375,272 | 13,734,417,250 |
| Blue Sai gon LLC | - | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX | 4,894,023 | 37,928,825 |
| CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH(GILIMEX) | 65,124,690 | 24,510,568 |
| Phải trả các nhà cung cấp : | 5,326,771,793 | 10,024,230,600 |
| DESIPRO PTE LTD | 3,940,745 | 13,964,239 |
| CÔNG TY TNHH YKK VIỆT NAM | 415,317,769 | 258,087,339 |
| TEIJIN FRONTIER CO., LTD | 2,418,215,034 | 4,819,263,256 |
| CÔNG TY TNHH JDT VIỆT NAM | - | 14,399,213 |
| VIETNAM PAIHO LTD | 3,512,772 | 34,853,079 |
| CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC | - | 140,984,218 |
| UNITEX INTERNATIONAL BUTTON CO. | - | 9,127,661 |
| AVERY DENNISON RIS VIET NAM CO., LIMITED | - | 3,090,071 |
| CÔNG TY TNHH QUANTERM LOGISTICS VIETNAM | - | 14,312,130 |
| CÔNG TY TNHH COATS PHONG PHÚ | - | 61,287,323 |
| CÔNG TY TNHH MAINETTI (VIỆT NAM) | - | 111,792,274 |
| Các nhà cung cấp khác | 2,485,785,473 | 4,543,069,797 |
| Cộng | 86,017,713,799 | 116,535,826,129 |

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn**15a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm/kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|----------------------|
| Người mua trả tiền trước khác | 2,614,622,230 | 5,006,176,025 |
| CÔNG TY TNHH HB VINA | 378,493 | 378,493 |
| CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC | 1,028,927 | 1,028,927 |
| ONE SOURCE APPAREL | 25,870,063 | 25,323,162 |
| WERX DESIGNS | 868,857,595 | 2,800,824 |
| COLUMBIA SPORTSWEAR CO.(HK) LTD | 10,218,072 | - |
| SOARTD PTY LTD | 320,554,628 | 313,778,009 |
| NEW WAVE GROUP SA | 795,572,861 | 778,754,215 |
| CHU THÀNH TRUNG | 92,000,000 | 92,000,000 |
| GAME GUARD | 2,809,800 | 3,305,294,346 |
| OUTFIT INTERNATIONAL A/S | 402,295,691 | 393,791,041 |
| KANE TOP | 11,899,503 | 11,647,944 |
| MRG DESIGN LLC | 77,889,998 | 76,243,380 |
| MARK (CHEONG TAI) INTERNATIONAL LIMITED | 5,246,599 | 5,135,684 |
| Cộng | 2,614,622,230 | 5,006,176,025 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

16.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm/kỳ | | Số cuối năm/kỳ | |
|---------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|----------------|----------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế nhập khẩu | - | 690,391,605 | | (22,192,317) | - | 712,583,922 |
| Tiền thuế đất | - | - | 1,825,653,295 | (1,989,278,451) | - | 163,625,156 |
| Thuế môn bài | - | - | 7,000,000 | (7,000,000) | - | - |
| Thuế TNDN | 6,713,609,708 | - | - | (7,160,809,500) | - | 447,199,792 |
| Thuế TNCN | - | 2,556,273,656 | 2,604,001,218 | (782,034,841) | - | 734,307,279 |
| Thuế khác (Thuế nhà thầu) | 299,853 | - | 7,077,348 | (7,377,201) | - | - |
| Cộng | 6,713,909,561 | 3,246,665,261 | 4,443,731,861 | (9,968,692,310) | - | 2,057,716,149 |

16.2. Chi phí thuế TNDN

| | Kỳ này/Năm nay | Kỳ /Năm trước |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 679,781,654 | 13,685,231,155 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2,936,914,341 | 11,355,784,631 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1,126,688,660 | 1,046,361,791 |
| - Hoàn lại chi phí thuế TNDN của dự phòng nợ khó đòi | 1,709,463,658 | 7,916,560,803 |
| - Dự phòng lương phép, trợ cấp mất việc làm | 100,762,023 | 96,438,625 |
| - Điều chỉnh giảm hàng dự phòng tồn kho đã bán | - | 693,205,695 |
| - Lỗi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ | - | 1,603,217,717 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (16,209,845,146) | (11,531,745,962) |
| - Dự phòng lương, trợ cấp mất việc làm đã chi | (2,235,214,437) | (736,640,958) |
| - Hoàn nhập hoàn lại dự phòng nợ phải thu | (2,689,246,622) | (9,795,404,507) |
| - Lợi nhuận được chia | (30,319,200) | - |
| - Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước | (2,717,665,381) | (999,700,497) |
| - Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ | (8,537,399,506) | - |
| Thu nhập chịu thuế | (12,593,149,151) | 13,509,269,824 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | - | 2,701,853,965 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | - | 863,143,285 |
| Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | - | 3,564,997,250 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

17. Phải trả người lao động

| | Số cuối năm/kỳ | Số đầu năm |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương phải trả | 9,856,184,866 | 14,840,342,729 |
| Tiền lương tháng 13 | 6,323,265,260 | 16,679,307,778 |
| Cộng | 16,179,450,126 | 31,519,650,507 |

18. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn**18a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Số cuối năm/kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>1,715,835,613</i> | <i>4,534,633,503</i> |
| Tiền lương phép phải trả | 1,478,000,000 | 3,970,925,630 |
| Chi phí kiểm toán | - | 317,999,998 |
| Chi phí trích trước chi phí gia công, giặt, In... | 237,835,613 | 245,707,875 |
| Cộng | 1,715,835,613 | 4,534,633,503 |

18b. Chi phí phải trả dài hạn

| | Số cuối năm/kỳ | Số đầu năm |
|-------------|----------------|------------|
| Cộng | - | - |

19. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

| | Số cuối năm/kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>32,200,000</i> | <i>32,200,000</i> |
| Công ty Tân Mỹ | 32,200,000 | 32,200,000 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>1,227,283,276</i> | <i>1,588,108,538</i> |
| Trợ cấp thai sản | 209,305,616 | 208,995,216 |
| Kinh phí công đoàn | 274,256,364 | 608,817,824 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp | 285,528,583 | 280,047,554 |
| <i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i> | <i>458,192,713</i> | <i>490,247,944</i> |
| CÔNG TY TNHH DỆT QUỐC TẾ COSMOS | 304,389,519 | 304,389,519 |
| Đoàn phí công đoàn | 81,040,000 | 146,340,000 |
| Chia lãi cổ tức | 50,332,425 | 39,518,425 |
| Phan Thị Phượng | 22,430,769 | - |
| Cộng | 1,259,483,276 | 1,620,308,538 |

20. Vay và nợ thuê tài chính**20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Số cuối năm/kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng (*) | 20,866,820,000 | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b) | - | - |
| Cộng | 20,866,820,000 | - |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:

| | Số đầu năm | Số đầu năm (Nguyên tệ) | Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ | Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ (Nguyên tệ) | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn (Nguyên tệ) | Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ | Số tiền vay đã trả trong năm/kỳ (Nguyên tệ) | Số cuối năm/kỳ | Số cuối năm/kỳ (Nguyên tệ) |
|---|------------|------------------------|------------------------------------|--|---|---------------------------------|---|-----------------------|----------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| NH CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHI NHÁNH GÒ VẤP & PHÚ NHUẬN | | | 20,866,820,000 | | | | | 20,866,820,000 | |
| Cộng | - | - | 20,866,820,000 | - | - | - | - | 20,866,820,000 | - |

** NH Chính Sách Xã Hội Chi Nhánh Gò Vấp & Phú Nhuận cho vay lãi suất 0% trả trong 11 tháng từ ngày giải ngân.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Kỳ/Năm nay</u> | <u>Kỳ/Năm trước</u> |
|-----------------------|--------------------|---------------------|
| Số đầu năm | 790,751,476 | 1,397,314,527 |
| Sử dụng quỹ | (145,934,097) | (466,706,897) |
| Số cuối năm/kỳ | 644,817,379 | 930,607,630 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cổ phiếu quỹ | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
|--|---------------------------|---|----------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 300,052,800,000 | 183,607,053,066 | (863,138,686) | 72,687,827,370 | 67,754,774,402 | 623,239,316,152 |
| Lợi nhuận trong kỳ /năm trước | | 32,685,612,882 | | - | | 32,685,612,882 |
| Tăng vốn điều lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 theo NQ 42/NQ-HĐQT/21 ngày 28/09/2021 | 29,949,790,000 | (29,949,790,000) | | | | - |
| Số dư cuối kỳ /năm trước | 330,002,590,000 | 186,342,875,948 | (863,138,686) | 72,687,827,370 | 67,754,774,402 | 655,924,929,034 |
| Số dư đầu năm nay | 330,002,590,000 | 186,342,875,948 | (863,138,686) | 72,687,827,370 | 67,754,774,402 | 655,924,929,034 |
| Lợi nhuận trong năm/kỳ này | - | 56,934,579 | | | | 56,934,579 |
| Chi thù lao, thưởng HĐQT-BKS 2021 | | (3,127,549,629) | | | | (3,127,549,629) |
| Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2021 tỷ lệ 20% | | (65,901,998,000) | | | | (65,901,998,000) |
| Số dư cuối năm nay/kỳ này | 330,002,590,000 | 117,370,262,898 | (863,138,686) | 72,687,827,370 | 67,754,774,402 | 586,952,315,984 |

22.b Cổ phiếu

| | Số lượng | | |
|--|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cuối năm | Tỷ lệ | Số đầu năm |
| Cổ phiếu được phép phát hành | | | |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 33,000,259 | | 33,000,259 |
| Cổ phiếu phổ thông | 33,000,259 | | 33,000,259 |
| Cổ phiếu quỹ | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (49,260) | 0.15% | (49,260) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 32,950,999 | 99.85% | 32,950,999 |
| Tổng cộng | 33,000,259 | 100% | 33,000,259 |

23. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm/kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 15,159,180.51 | 13,995,956.29 |
| NH TNHH MTV HSBC (VIỆT NAM) - CN TPHCM | 1,680,687.77 | 917,980.85 |
| NGÂN HÀNG FIRST BANK | 5,696.07 | 5,696.07 |
| NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM | 3,689,515.47 | 5,560,138.73 |
| NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI - CN BẮC SÀI GÒN | 9,783,281.20 | 7,512,140.64 |
| Tổng cộng | 15,159,180.51 | 13,995,956.29 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

| | Năm nay | Năm nay (USD) | Năm trước | Năm trước (USD) |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | | | | |
| +Doanh thu xuất khẩu | 38,144,147,654 | 1,676,763 | 430,612,367,200 | 18,758,668 |
| +Doanh thu nội địa | 2,178,556,372 | | 6,296,741,232 | - |
| Cộng | 40,322,704,026 | 1,676,763.30 | 436,909,108,432 | 18,758,668.46 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH May Tân Mỹ | 507,549,881 | 183,348,848 |
| Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam | 877,018,790 | 206,649,276 |
| Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh | 223,820,569,476 | 158,273,888,000 |
| Cộng | 225,205,138,147 | 158,663,886,124 |

1c. Thông tin bổ sung về doanh thu cho thuê tài sản

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH May Tân Mỹ | 1,222,482,487 | 1,658,779,471 |
| Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam | 17,879,570 | |
| Cộng | 1,240,362,057 | 1,658,779,471 |
| Tổng Cộng | 266,768,204,230 | 597,231,774,027 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm nay (USD) | Năm trước | Năm trước (USD) |
|-------------|---------|------------------|-----------|--------------------|
| Cộng | - | - | - | - |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 239,974,004,951 | 536,562,914,205 |
| Cộng | 239,974,004,951 | 536,562,914,205 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá | 11,478,602,030 | 8,261,411,064 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 30,319,200 | - |
| Chiết khấu thanh toán | - | 6,746,833 |
| Lãi tiền gửi | 40,854,648 | 28,831,777 |
| Cộng | 11,549,775,878 | 8,296,989,674 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

5. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | - | 2,795,114,164 |
| Chi phí dự phòng tài chính | 2,701,399,223 | (10,044,127,861) |
| Chi phí chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 2,795,892,867 | 8,563,977,844 |
| Cộng | 5,497,292,090 | 1,314,964,147 |

6. Chi phí bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí vận chuyển, xuất nhập hàng | 234,840,730 | 5,671,093,215 |
| Cộng | 234,840,730 | 5,671,093,215 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 22,907,058,813 | 36,130,292,202 |
| Chi phí dự phòng nợ xấu | 1,079,770,308 | 3,345,541,238 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,470,253,813 | 3,177,393,686 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,730,814,075 | 5,412,305,374 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng (CCDC) | 942,718,171 | 869,948,984 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,931,079,691 | 1,165,126,363 |
| Cộng | 32,061,694,871 | 50,100,607,847 |

8. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 232,224,615 |
| Các khoản khác | 134,123,360 | 1,573,822,253 |
| Cộng | 134,123,360 | 1,806,046,868 |

9. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------|------------------|-----------|
| Các khoản khác | 4,489,172 | - |
| Cộng | 4,489,172 | - |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11,859,132,094 | 265,038,444,619 |
| Chi phí nhân công | 103,894,766,997 | 180,810,681,939 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6,865,505,245 | 7,402,502,573 |
| Chi phí Công cụ dụng cụ | 4,503,271,032 | 5,377,167,694 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 129,344,109,218 | 167,970,707,145 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1,079,770,308 | 3,345,541,238 |
| Chi phí dự phòng tài chính | 2,701,399,223 | - |
| Chi phí khác | 2,512,413,623 | 1,768,251,802 |
| Cộng | 262,760,367,740 | 631,713,297,010 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

-Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty

3 . Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát 06 Tháng 2022

| | | <u>Thu Nhập</u> |
|--|---------------------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban điều hành năm 2022 | | |
| Nguyễn Thị Thu Hà | -Phó Tổng Giám Đốc | 369,089,846 |
| Nguyễn Minh Hằng | -Phó Tổng Giám Đốc | 448,913,962 |
| Trần Thị Mỹ Hạnh | -Kế Toán Trưởng | 221,803,792 |
| Huỳnh Thị Kim Loan | -Phụ Trách Văn Phòng HĐQT | 181,104,623 |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2020-2021 chi trong năm 2022 | | |
| | | <u>Thù Lao</u> |
| Bùi Tuấn Ngọc | | 479,715,931 |
| Lê Hùng | | 479,715,931 |
| Nguyễn Việt Cường | | 319,810,621 |
| Bùi Minh Tuấn | | 319,810,621 |
| Lê Văn Hùng | | 50,580,645 |
| Lâm Từ Thanh | | 269,229,976 |
| Nguyễn Thị Thu Hương | | 269,229,976 |
| Nguyễn Minh Hằng | | 269,229,976 |
| Thù lao của Ban Kiểm Soát năm 2020-2021 chi trong năm 2022 và chuyên trách năm 2022 | | |
| Phan Thị Phương | | 424,012,320 |
| Lê Thị Chín | | 191,886,373 |
| Từ Vĩ Trí | | 191,886,373 |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | Giá trị giao dịch (VND) |
|---------------------------------|-----------------------|--|-------------------------|
| Công ty TNHH May Tân Mỹ | Công ty con | Doanh thu dịch vụ | 1,730,032,368 |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ | Công ty con | Chi phí Gia công | 46,822,693,283 |
| Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam | Công ty con | Chi phí Gia công | 73,118,375,817 |
| Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam | Công ty con | Doanh thu dịch vụ | 877,018,790 |
| Công ty Cổ Phần Transimex | Đồng nhân sự chủ chốt | Chi phí vận chuyển | 21,032,658 |
| Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh | Đồng nhân sự chủ chốt | Doanh thu Gia công - dịch vụ | 223,820,569,476 |
| Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh | Đồng nhân sự chủ chốt | Chi phí NPL, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa liên quan đến quá trình gia công | 301,406,373 |

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/06/2022 với các bên có liên quan :

| Các bên liên quan | Nội dung | Số dư công nợ |
|---------------------------------|----------|----------------|
| Công ty TNHH May Tân Mỹ | Phải thu | 1,077,974,906 |
| Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam | Phải thu | 710,022,952 |
| Blue Sai gon LLC | Phải thu | 46,853,618,322 |
| Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh | Phải thu | 28,096,391,100 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022****d. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/06/2022 với các bên có liên quan :**

| Các bên liên quan | Nội dung | Số dư công nợ |
|---------------------------------|-----------------|----------------------|
| Công ty TNHH May Tân Mỹ | Phải trả | 213,375,272 |
| Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam | Phải trả | 80,407,548,021 |
| Công ty Cổ Phần Transimex | Phải trả | 4,894,023 |
| Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh | Phải trả | 65,124,690 |

4. Thông tin bộ phận**a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may. Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

b. Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

5. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên**Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công Ty CP Garmex Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động :

**** Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2022 lỗ trong khi quý 2/2022 lãi :**

| | |
|---|-----------------|
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2022: | (8,365,183,573) |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2022: | 8,422,118,152 |

*** Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2022 lỗ trong khi quý 2/2022 lãi :**

- Doanh thu thuần quý 2 so với quý 1 giảm 12,987,387,692 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 9,28% tuy nhiên tổng chi phí bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 24,398,182,056 đồng tương ứng giảm 16,45% cao hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Tổng chi phí giảm do doanh thu giảm nên chi phí nguyên phụ liệu và các khoản trích theo lương giảm

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 6,937,791,700 đồng, do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ

- Chi phí tài chính Quý 2/2022 tăng 1,399,329,274 đồng, đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ

=> Từ những yếu tố trên mà Quý 2/2022 công ty có lãi

**** Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của 06 tháng năm 2022 so với 06 tháng năm 2021**

| | |
|---|---------------|
| -Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng năm 2021: | 9,616,424,697 |
| -Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng năm 2022: | 56,934,579 |

*Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng năm 2022 giảm hơn so với lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng năm 2021:

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022


- Doanh thu giảm so với cùng kỳ là 330,463,569,797 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 55,33% do doanh thu xuất khẩu giảm
 - Giá vốn giảm 296,588,909,254 đồng tương ứng tỷ lệ 55,28 % do doanh thu giảm
 - Chi phí bán hàng giảm 5,436,252,485 đồng, tỷ lệ giảm 95,86% chủ yếu là do doanh thu xuất khẩu giảm nên chi phí xuất nhập khẩu giảm.
 - Chi phí quản lí doanh nghiệp giảm 18,038,912,976 đồng, tỷ lệ giảm 36,01% do công ty định biên lao động và các khoản trích theo lương cho phù hợp với tình hình mới
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 3,252,786,204 đồng , tỷ lệ tăng 39,20 % do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá
 - Chi phí tài chính tăng 4,182,327,943 đồng, tỷ lệ tăng 318,06% , chịu ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá cuối kỳ
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 06 tháng là 622,847,075 tăng so với 06 tháng 2021 là 119,037,867 đồng tỷ lệ tăng 23,63 % do điều chỉnh các khoản tính thuế TNDN hoãn lại trong kỳ
- => Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2022 giảm hơn cùng kỳ

6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.


Trần Thị Thu Trâm
Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng


Lê Hùng
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022
M.S.D.N. 090742387-C.P.
Q.GÒ VẤP - TP. HỒ CHÍ MINH